CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn

Ngày 31/12/2024	12,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.8%	-	-

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,733 - 24,377
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	50
Số lượng CPLH (CP)	3,950,900
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,895
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.89
EPS	
P/E	

DT thuần
Q4/24
tỷ VNĐ

LN thuần
Q4/24
tỷ VNĐ

LN sau thuế
Q4/24
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT
2024
5.8%
YoY: +/-▲ 0.4%

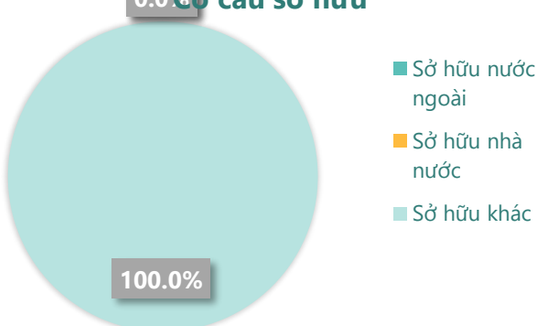
ROE
2024
7.8%
YoY: +/-▲ 2.6%

DT thuần
2024
102
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.4| 15.2%

LN thuần
2024
5.61
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.91| 51.6%

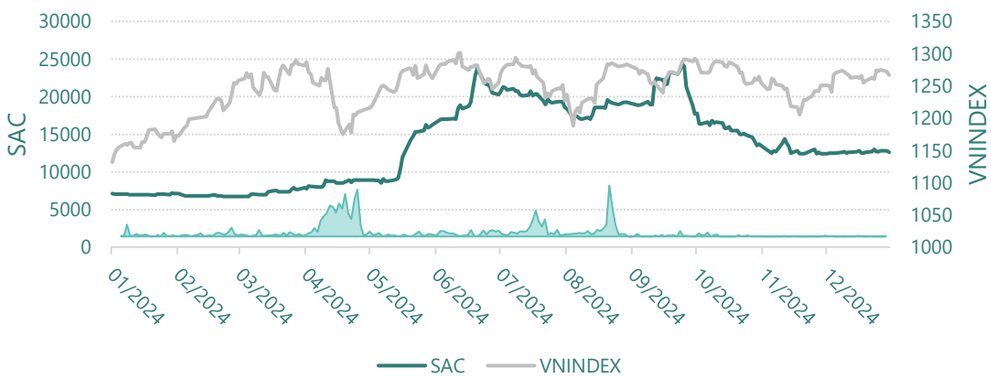
LN sau thuế
2024
4.68
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.93| 24.8%

Cơ cấu sở hữu

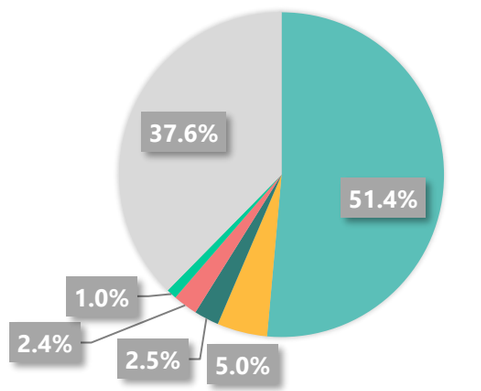


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



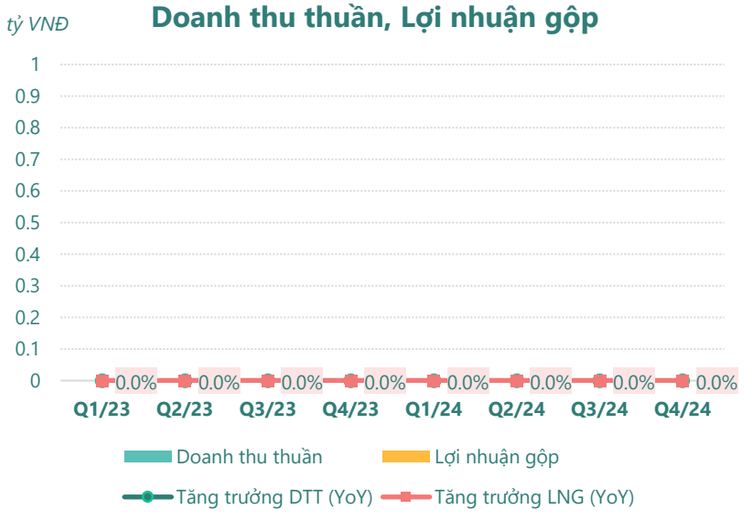
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

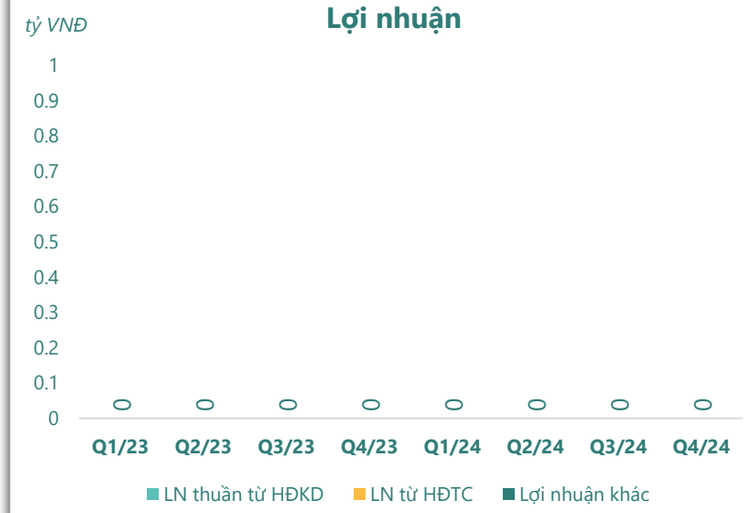
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



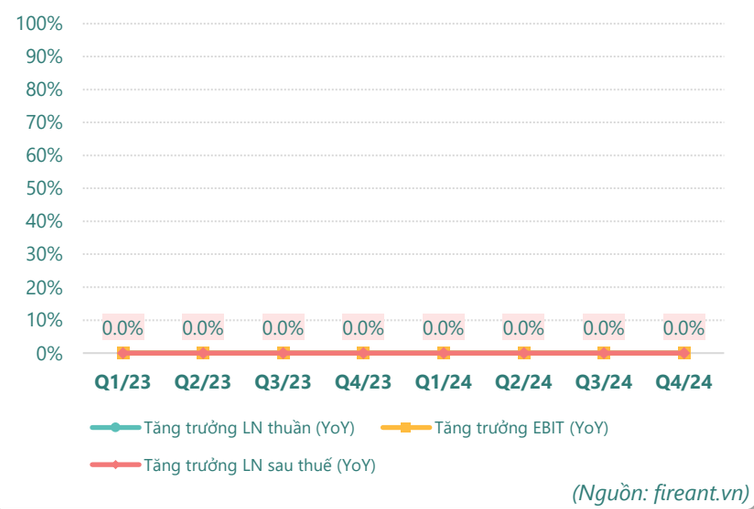
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



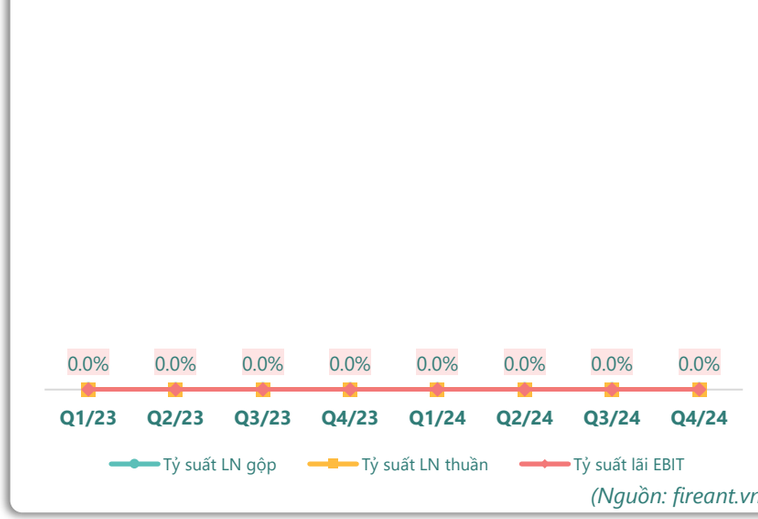
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



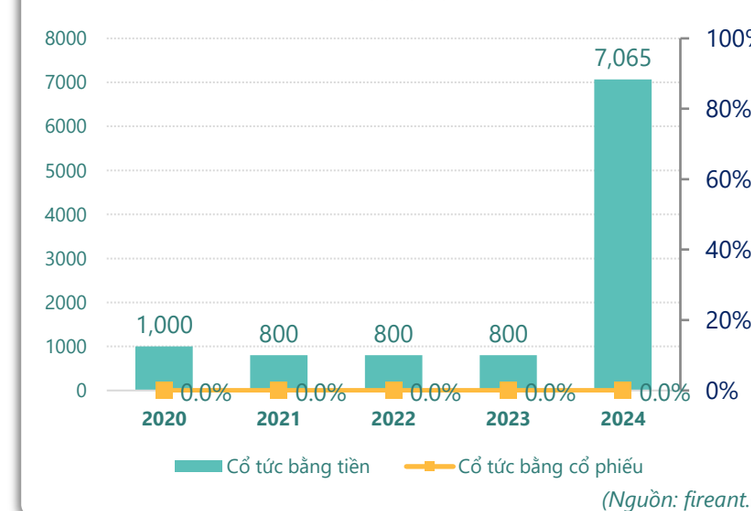
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

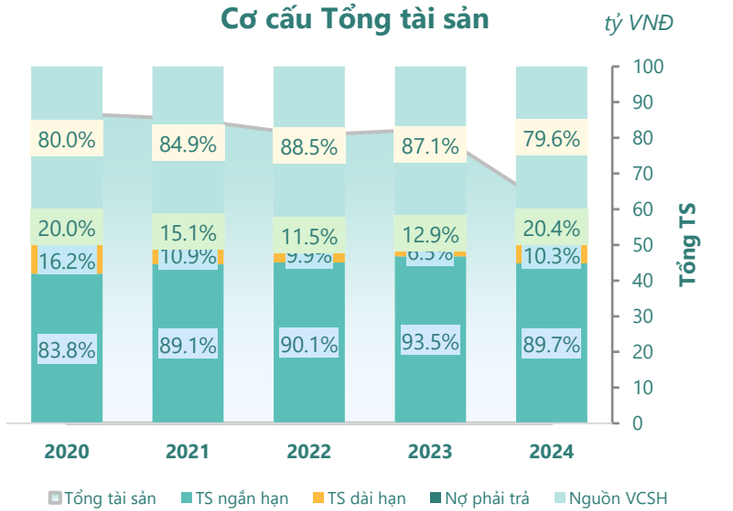
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

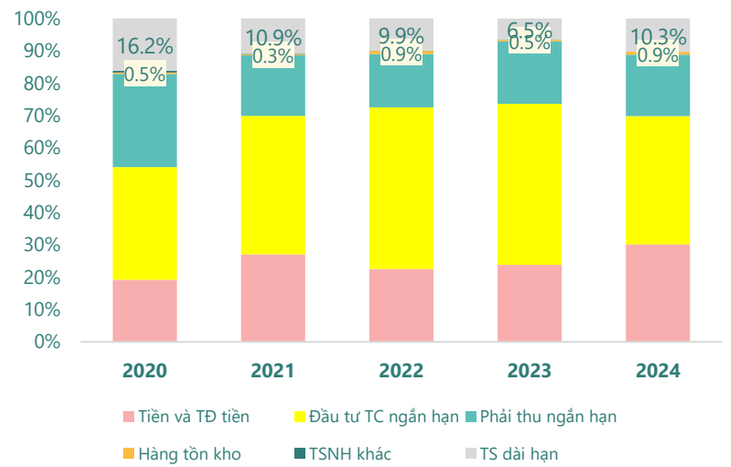
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



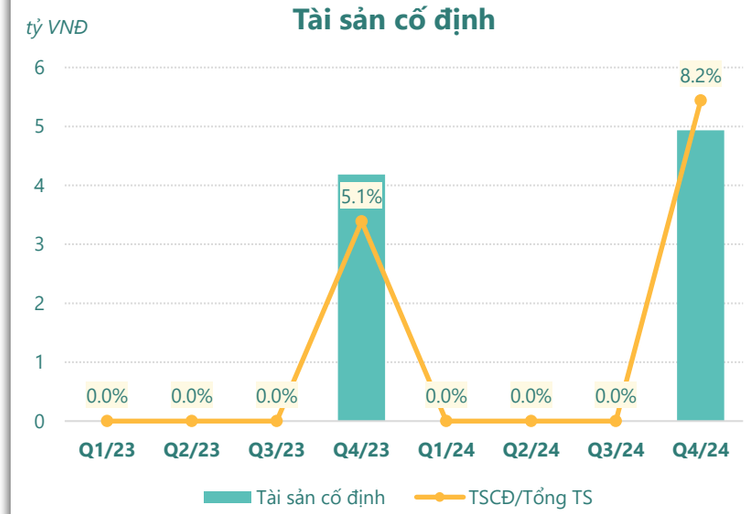
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



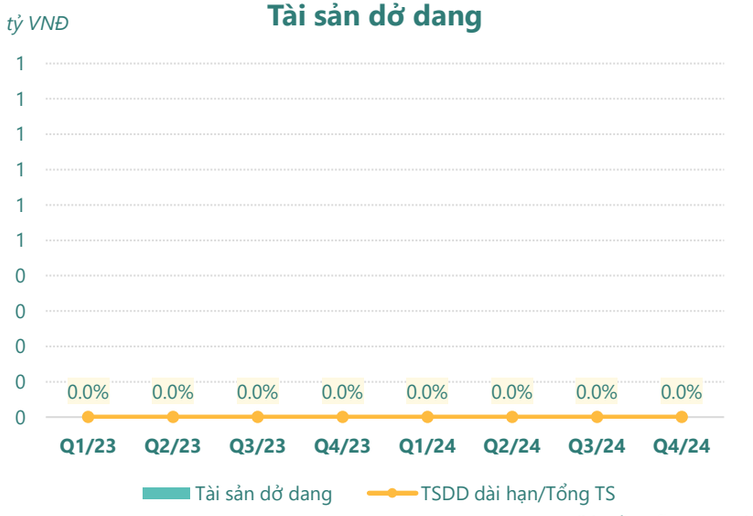
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



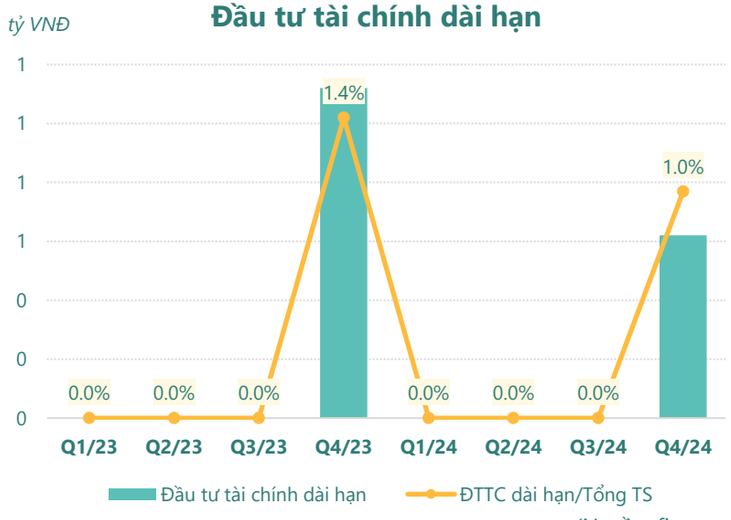
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



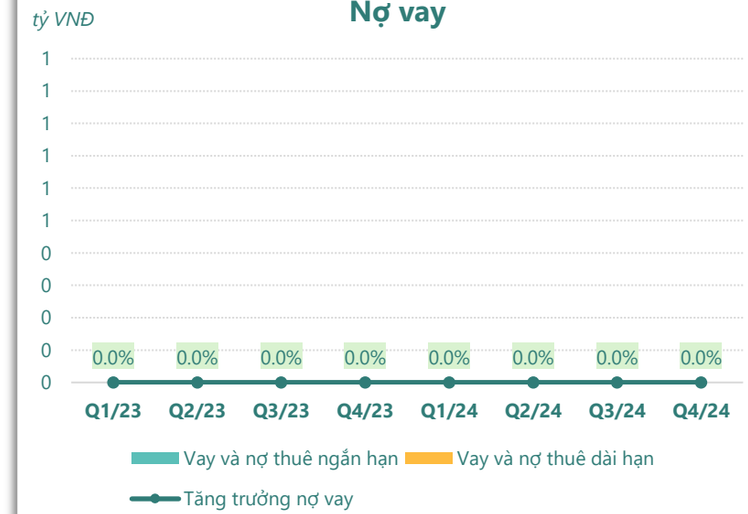
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

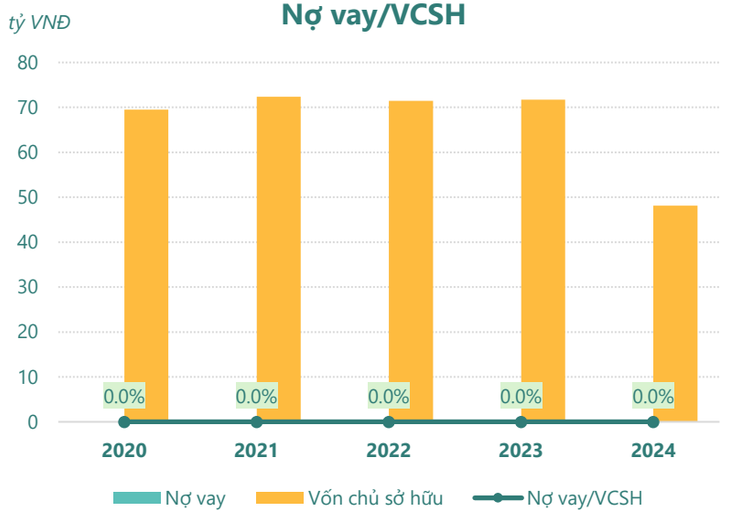
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

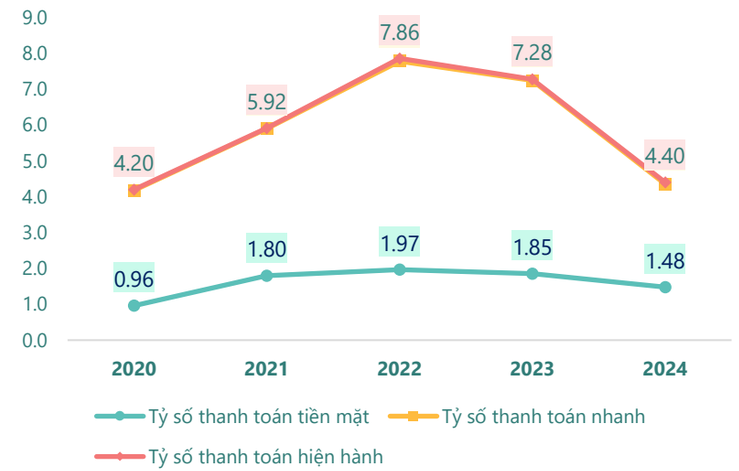
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



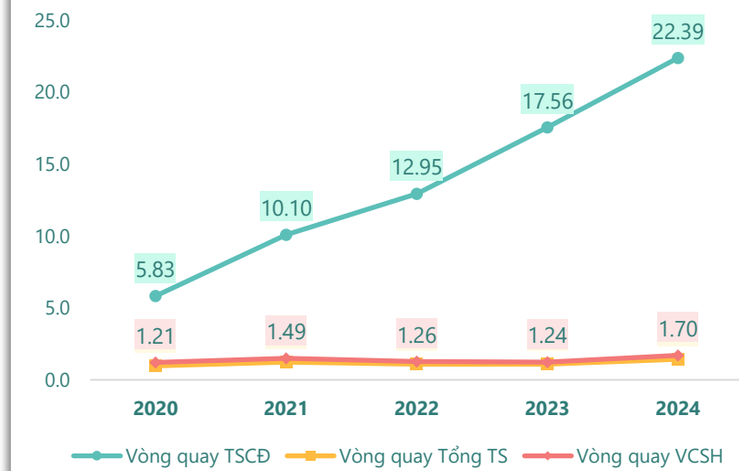
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



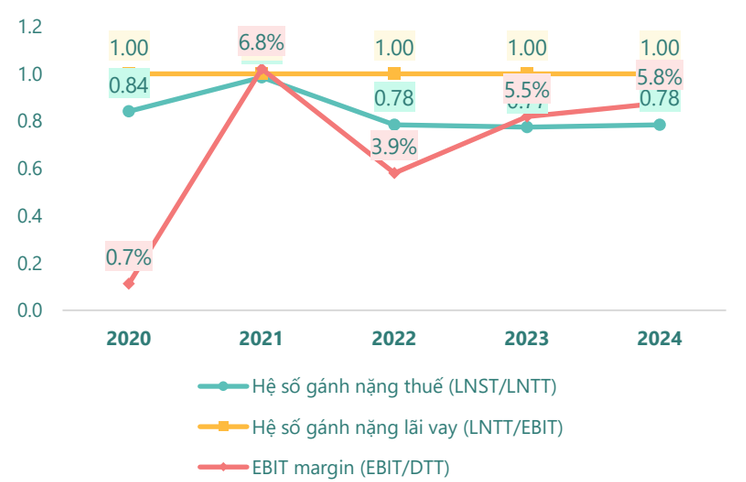
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



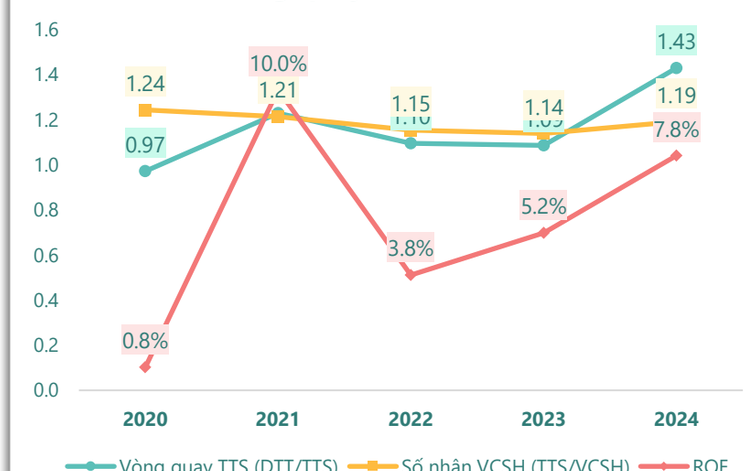
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



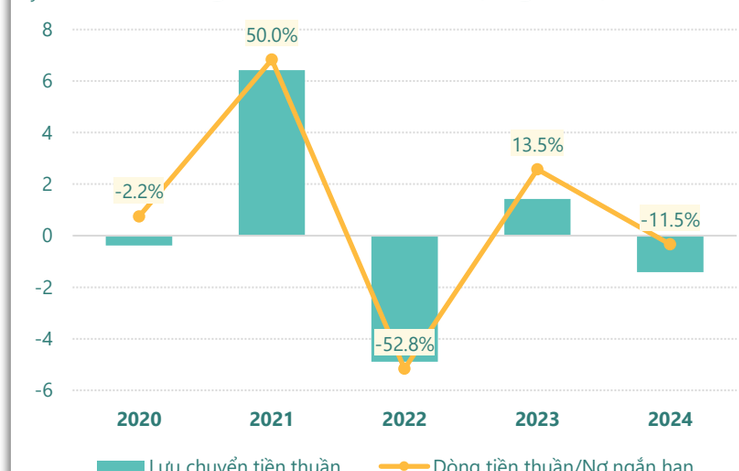
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần				**102**	**88.6**	**15.2%**
Giá vốn hàng bán				88.0	79.2	11.2%
Lợi nhuận gộp				14.1	9.45	48.9%
Doanh thu HĐTC				1.90	3.00	-36.7%
Chi phí TC				0.30	0	
Chi phí lãi vay				0	0	
LN trong công ty LKLD				**0**	**0**	
Chi phí bán hàng				0	0	
Chi phí QLDN				**10.1**	**8.75**	**14.9%**
LN thuần từ HĐKD				5.61	3.70	51.6%
Lợi nhuận khác				**0.35**	**1.14**	**-69.2%**
LN trước thuế				5.96	4.84	23.2%
Lợi nhuận sau thuế				**4.68**	**3.75**	**24.8%**
LNST của CĐ cty mẹ				**4.68**	**3.75**	**24.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**60.5**	**82.4**	**-26.6%**
Tài sản ngắn hạn	54.2	77.0	-29.6%
Tiền và tương đương tiền	18.2	19.6	-7.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.0	41.0	-41.5%
Phải thu ngắn hạn	11.5	15.9	-28.0%
Hàng tồn kho	0.56	0.38	46.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.11	-100%
Tài sản dài hạn	**6.24**	**5.34**	**16.8%**
Phải thu dài hạn	0.68	0.03	1879%
Tài sản cố định	4.93	4.19	17.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.62	1.12	-44.6%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	12.3	10.6	16.1%
Nợ ngắn hạn	**12.3**	**10.6**	**16.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.17	3.56	-11.1%
Nợ dài hạn	0	0.03	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**48.1**	**71.7**	**-32.9%**
Vốn chủ sở hữu	**48.1**	**71.7**	**-32.9%**
Vốn điều lệ	40.5	40.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)